

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ  
cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Quang Vũ  
Nguyễn Hoàng Yến  
Phạm Đình Toại  
Phạm Hồng Sơn  
Lê Trung Thành  
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Tân Kỳ  
Nguyễn Thanh Tùng  
Đoàn Quốc Hưng  
Lê Hùng Dũng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.301.453.842.958</b>	<b>1.774.965.379.886</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.610.438.753.970</b>	<b>1.425.460.022.439</b>
Tiền	111		5.038.753.970	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		1.605.400.000.000	1.397.500.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5(a)</b>	<b>445.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		445.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.080.410.777</b>	<b>57.467.600.540</b>
Phải thu của khách hàng	131		47.311.508.637	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		284.092.400	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	6.285.424.425	7.683.928.786
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(800.614.685)	(848.647.329)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>187.616.263.632</b>	<b>291.532.492.409</b>
Hàng tồn kho	141		190.503.114.348	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.886.850.716)	(6.617.541.636)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.318.414.579</b>	<b>505.264.498</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.318.414.579	505.264.498

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>847.692.598.331</b>	<b>754.495.074.917</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>101.913.612.201</b>	<b>510.856.000</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	98.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	3.913.612.201	510.856.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>658.591.496.693</b>	<b>558.555.537.339</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	657.787.376.120	558.471.864.530
Nguyên giá	222		988.717.247.905	827.362.931.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330.929.871.785)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	10	804.120.573	83.672.809
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.076.238.306)	(920.400.831)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.373.536.764</b>	<b>149.981.030.413</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.373.536.764	149.981.030.413
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.813.952.673</b>	<b>45.447.651.165</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.094.105.441	23.077.008.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.719.847.232	22.370.642.576
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.149.146.441.289</b>	<b>2.529.460.454.803</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>976.775.277.196</b>	<b>760.764.332.168</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>974.917.068.519</b>	<b>695.198.683.483</b>
Phải trả người bán	311		334.772.064.929	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước	312		6.600.908.908	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	68.969.408.877	42.659.380.022
Chi phí phải trả	315	14	201.548.229.028	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	1.614.634.876	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	16(a)	340.379.924.443	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.858.208.677</b>	<b>65.565.648.685</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	1.858.208.677	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	16(b)	-	63.000.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.172.371.164.093</b>	<b>1.768.696.122.635</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>2.172.371.164.093</b>	<b>1.768.696.122.635</b>
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.663.094.723.178	1.259.419.681.720
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.149.146.441.289</b>	<b>2.529.460.454.803</b>

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016	2015	2016	2015
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	21	1.307.417.132.734	1.293.475.304.148	3.391.881.860.579	3.094.839.016.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	13.494.684.421	30.525.232.657	84.163.946.546	95.169.101.887
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>1.293.922.448.313</b>	<b>1.262.950.071.491</b>	<b>3.307.717.914.033</b>	<b>2.999.669.914.752</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	789.252.962.618	817.899.950.090	2.110.313.469.649	1.984.250.548.466
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)</b>	<b>20</b>		<b>504.669.485.695</b>	<b>445.050.121.401</b>	<b>1.197.404.444.384</b>	<b>1.015.419.366.286</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	21.401.784.551	12.727.284.398	74.895.177.462	48.190.475.485
Chi phí tài chính	22	24	3.225.384.860	5.844.588.239	12.886.087.344	24.918.789.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.889.251.463	2.561.173.500	12.475.029.387	11.788.099.567
Chi phí bán hàng	25	25	211.459.918.495	206.263.205.074	695.447.773.351	650.951.385.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.932.881.949	23.368.927.814	84.561.177.882	77.199.456.576
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>282.453.084.942</b>	<b>222.300.684.672</b>	<b>479.404.583.269</b>	<b>310.540.210.060</b>
Thu nhập khác	31		400.494.964	378.531.305	419.297.095	782.391.402
Chi phí khác	32		70.984.999	187.717.800	618.862.739	594.924.862
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>329.509.965</b>	<b>190.813.505</b>	<b>(199.565.644)</b>	<b>187.466.540</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>282.782.594.907</b>	<b>222.491.498.177</b>	<b>479.205.017.625</b>	<b>310.727.676.600</b>
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		47.844.234.897	20.522.897.049	80.950.428.823	26.031.146.608
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52		(2.563.597.768)	(2.332.856.755)	(6.349.204.656)	(10.654.221.739)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>237.501.957.778</b>	<b>204.301.457.883</b>	<b>404.603.793.458</b>	<b>295.350.751.731</b>

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>479.205.017.625</b>	<b>310.727.676.600</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	63.307.747.414	60.800.048.266
Các khoản dự phòng	03	13.970.525.864	12.109.000.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.940.406)	(769.013.774)
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05	(360.117.182)	(14.069.954)
Lãi tiền gửi	05	(70.945.326.313)	(46.008.523.617)
Chi phí lãi vay	06	12.475.029.387	11.788.099.567
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>497.603.936.389</b>	<b>348.633.218.071</b>
Biến động các khoản phải thu	09	4.285.581.898	(6.411.892.119)
Biến động hàng tồn kho	10	89.897.670.269	31.374.697.136
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	114.977.708.598	78.632.768.393
Biến động chi phí trả trước	12	1.891.915.482	3.727.541.438
		<b>708.656.812.636</b>	<b>455.956.332.919</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.420.427.579)	(12.948.472.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.113.655.544)	(10.324.651.318)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(928.752.000)	(6.304.490.581)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>635.193.977.513</b>	<b>426.378.719.000</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(20.754.049.949)	(144.312.771.283)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	375.833.250	89.292.182
Tiền chi cho vay	23	(98.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(8.810.800.000.000)	(6.161.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	8.365.800.000.000	6.161.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(35.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	64.879.173.534	47.967.431.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(533.499.043.165)</b>	<b>(96.256.047.150)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.283.284.091.120	1.652.171.345.571
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.200.000.293.937)	(1.928.081.697.174)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>83.283.797.183</b>	<b>(275.910.351.603)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>184.978.731.531</b>	<b>54.212.320.247</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.425.460.022.439</b>	<b>1.370.410.246.815</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>837.455.377</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>1.610.438.753.970</b>	<b>1.425.460.022.439</b>

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: không có công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 386 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên).

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Các báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thêm thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

##### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(o) Doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### **(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

##### ***(i) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***(ii) Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Công ty, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Công ty và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	66.338.875	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	4.972.415.095	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	1.605.400.000.000	1.397.500.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>1.610.438.753.970</b>	<b>1.425.460.022.439</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	445.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2016		1/1/2016		Giá gốc VND
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN ("CDN")	2.524.500	85%	85%	-	-
					35.000.000.000

**6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi dự thu	5.589.586.111	2.649.708.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	641.340.000	4.883.670.000
Phải thu khác	54.498.314	150.550.453
	6.285.424.425	7.683.928.786

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	787.337.200	510.856.000
Phải thu dài hạn khác	3.126.275.001	-
	3.913.612.201	510.856.000

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.328.414.698	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	72.704.256.296	(1.903.120.199)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.303.833.294	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	96.803.696.914	(983.730.517)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	4.362.913.146	-	1.235.677.174	(432.850.296)
	<b>190.503.114.348</b>	<b>(2.886.850.716)</b>	<b>298.150.034.045</b>	<b>(6.617.541.636)</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong năm	14.485.944.784	12.243.000.983
Sử dụng dự phòng trong năm	(17.749.249.428)	(19.561.963.778)
Hoàn nhập dự phòng	(467.386.276)	-
Số dư cuối năm	<b>2.886.850.716</b>	<b>6.617.541.636</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.887 triệu VND (1/1/2015: 6.618 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	98.000.000.000	-

Khoản cho vay phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không được đảm bảo, hưởng lãi suất cố định là 6,9% một năm và đáo hạn vào năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng trong năm	-	91.882.155	-	-	91.882.155
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.545.060.000	160.846.195.442	-	-	162.391.255.442
Thanh lý	(39.908.023)	(668.354.940)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.128.820.739)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	777.698.264.702	2.948.954.634	4.448.563.933	988.717.247.905
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong năm	11.068.217.110	51.167.421.111	491.075.916	425.195.802	63.151.909.939
Thanh lý	(39.908.023)	(652.638.872)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.113.104.671)
Số dư cuối năm	39.451.334.717	285.647.658.671	2.516.667.965	3.314.210.432	330.929.871.785
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối năm	164.170.129.919	492.050.606.031	432.286.669	1.134.353.501	657.787.376.120

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 141.939 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Thương hiệu VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong năm	83.672.809	72.164.666	155.837.475
Số dư cuối năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối năm	-	804.120.573	804.120.573

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Số dư đầu năm	149.981.030.413	87.597.114.015
Tăng trong năm	20.382.209.447	89.573.588.100
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(162.391.255.442)	(22.925.086.173)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.722.162.415)	(4.190.685.529)
Thanh lý	-	(73.900.000)
Số dư cuối năm	3.373.536.764	149.981.030.413

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là 2.686 triệu VND (2015: 3.843 triệu VND).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng trong năm	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.722.162.415	3.722.162.415
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(6.658.270.037)	(7.061.058.077)
Số dư cuối năm	15.305.945.549	4.788.159.892	20.094.105.441

**13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	34.424.926.330	28.926.626.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.437.721.756	13.600.948.477
Thuế thu nhập cá nhân	106.760.791	131.804.649
	68.969.408.877	42.659.380.022

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	156.351.979.598	109.063.678.558
Chi phí kho vận	12.011.662.043	16.760.754.109
Chiết khấu thương mại	7.739.728.317	16.447.512.255
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.521.004.249	11.773.940.800
Thưởng và lương tháng 13	8.418.492.041	11.410.136.746
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	4.721.876.617	5.608.627.649
Chi phí trung bày	947.931.934	3.428.283.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.062.438.640
Chi phí lãi vay	411.433.955	449.982.147
Chi phí khác	4.424.120.274	4.301.431.752
	<hr/>	<hr/>
	201.548.229.028	182.306.786.197

**15. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ngắn hạn	1.115.638.268	1.120.659.610
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	199.032.290	294.419.844
Các khoản phải trả khác	299.964.318	316.285.383
	<hr/>	<hr/>
	1.614.634.876	1.731.364.837

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	1.858.208.677	2.565.648.685
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	340.379.924.443	340.379.924.443	176.096.127.260	176.096.127.260
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	<u>340.379.924.443</u>	<u>340.379.924.443</u>	<u>194.096.127.260</u>	<u>194.096.127.260</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% – 4,2%	340.379.924.443	176.096.127.260

**(b) Vay dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	-	81.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong năm	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 20 tháng 4 năm 2016 và 21 tháng 4 năm 2015.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.350.751.731	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	(3.156.256.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	404.603.793.458	404.603.793.458
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	161.941	3.679.293.840	879.316	19.696.688.256

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	3.391.881.860.579	3.094.839.016.639
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	59.100.480.565	56.905.131.786
▪ Hàng bán bị trả lại	25.063.465.981	38.263.970.101
	84.163.946.546	95.169.101.887
Doanh thu thuần	3.307.717.914.033	2.999.669.914.752

**22. Giá vốn hàng bán**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.096.294.911.141	1.972.007.547.483
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.018.558.508	12.243.000.983
	2.110.313.469.649	1.984.250.548.466

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2016</b>	<b>2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	67.819.051.312	46.008.523.617
Lãi cho vay	3.126.275.001	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.440.430.259	2.181.951.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.420.890	-
	74.895.177.462	48.190.475.485

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí tài chính**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Chi phí lãi vay	12.475.029.387	11.788.099.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	411.057.957	1.148.201.919
Chi phí tài chính khác	-	11.982.487.651
	<hr/>	<hr/>
	12.886.087.344	24.918.789.137

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	487.417.161.006	436.867.693.804
Phí hỗ trợ quản lý	104.614.360.064	97.150.344.898
Chi phí kho vận	84.775.432.048	77.000.068.569
Chi phí nghiên cứu thị trường	6.802.415.699	17.821.395.953
Chi phí trưng bày	7.632.143.252	15.284.121.272
Chi phí nhân viên	868.205.038	1.861.369.643
Chi phí bán hàng khác	3.338.056.244	4.966.391.859
	<hr/>	<hr/>
	695.447.773.351	650.951.385.998

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2016 VND</b>	<b>2015 VND</b>
Phí hỗ trợ quản lý	46.238.819.119	42.254.326.487
Chi phí nhân viên	17.325.102.213	19.003.144.775
Chi phí nghiên cứu và phát triển	7.855.004.524	2.385.388.338
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	798.151.355	1.431.993.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.500.552	1.176.099.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.398.600.119	10.948.504.331
	<hr/>	<hr/>
	84.561.177.882	77.199.456.576



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan</b>				
Mua hàng hóa	52.845.750.553	42.030.992.563	(111.638.116.313)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	1.163.846.614	11.658.690.363	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	151.605.481.211	138.890.025.828	-	(57.419.560.879)
<b>Các bên liên quan</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Mua hàng hóa	(40.267.500)	7.313.203.364	(2.002.149.996)	(3.593.594.393)
Mua dịch vụ	3.628.512.000	-	-	-
Bán hàng hóa	195.880.144	100.086.820	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
Mua tài sản cố định	31.882.155	413.916.511	-	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	2.752.739.338	14.600.381.505	-	-
Mua hàng hóa	150.422.632.359	114.405.712.917	(38.631.849.379)	(29.388.769.818)
Mua dịch vụ	90.376.154.736	68.663.622.658	-	-
<b>Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh</b>				
Bán hàng hóa	75.890.579	-	-	-
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	-	-
<b>Công ty con</b>				
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN</b>				
Mua hàng hóa	14.668.646.937	-	(982.973.503)	-
Bán hàng hóa	180.154.004	-	173.791.147	-
Cho vay	98.000.000.000	-	98.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	3.126.275.001	-	3.126.275.001	-
<b>Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>				
Thù lao	2.058.256.000	3.156.256.000	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## **28. Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 của Công ty tăng 33,2 tỷ VND tương đương tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này là do:

- Doanh thu thuần tăng 30,9 tỷ tương đương tăng 2%
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng 23%, đến từ việc kiểm soát chi phí một cách hiệu quả.
- Gia tăng thu nhập thuần từ hoạt động tài chính 164%.

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc